

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Dự án đầu tư Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2  
và các đường dây 500kV đấu nối**

**TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

*Căn cứ Luật Điện lực, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ về điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ về điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các Thông tư liên quan, hướng dẫn; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;*

*Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng;*

*Căn cứ Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 điều chỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-HĐTV ngày 25/4/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) về việc ban hành Quy chế phân cấp;*

*Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-EVN ngày 10/6/2025 của EVN về việc ban hành Quy định về công tác Đầu tư xây dựng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;*

*Căn cứ Văn bản số 2361/BCH-TM ngày 05/8/2024 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Trị về việc tham gia ý kiến xây dựng trạm, hướng tuyến đường dây và tình hình rà phá bom mìn thực hiện Dự án Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối;*

*Căn cứ Văn bản số 4264/UBND-KT ngày 19/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc thỏa thuận địa điểm xây dựng trạm cắt, hướng tuyến đường dây của Dự án Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối;*

*Căn cứ Văn bản số 566/TC-QC ngày 28/12/2024 của Cục Tác chiến về việc chấp thuận cao độ công trình “Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối”;*

*Căn cứ Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Trạm cắt 500kV Quảng trị 2 và đường dây đấu nối;*

*Văn bản số 3661/SNNMT-QLMT ngày 05/11/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Quảng Trị về việc hướng dẫn hồ sơ môi trường của Dự án Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối;*

*Căn cứ Văn bản số 1434/SCT-QLNL ngày 17/11/2025 của Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Trạm cắt 500kV Quảng trị 2 và đường dây đấu nối;*

*Căn cứ báo cáo thẩm tra của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4) tại các văn bản số 2244/TVĐ4-P5 ngày 04/6/2025, số 2600/TVĐ4-P5 ngày 24/6/2025, số 3466/TVĐ4-P4 ngày 21/8/2025, số 4045/TVĐ4-P4 ngày 30/9/2025 và số 5007/TVĐ4-TVLD ngày 04/12/2025;*

*Xét Tờ trình số 2749/TTr-EVNPMB1 ngày 30/6/2025 và các văn bản số 3569/EVNPMB1-KTAT+KTKH ngày 22/8/2025, số 4123/EVNPMB1-KTAT+KTKH ngày 01/10/2025, số 4135/EVNPMB1-KTAT ngày 02/10/2025 và số 4779/EVNPMB1-KTAT ngày 05/12/2025 của Ban Quản lý dự án Điện 1 (EVNPMB1) về việc thẩm định, phê duyệt Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối, kèm theo hồ sơ dự án do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 lập tháng 11/2025;*

*Xét báo cáo thẩm định số 676/TĐ ngày 12/12/2025 của Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án đầu tư Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối.
2. Mã số thông tin dự án: Thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.
3. Địa điểm xây dựng, hướng tuyến công trình:
  - Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 đặt tại khu đất trồng cao su có xen kẽ trồng tràm thuộc địa phận xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị), cách trung tâm thị trấn Cam Lộ cũ khoảng 5km về phía Tây Nam. Theo hướng từ thị trấn Cam Lộ cũ đi cửa khẩu Lao Bảo tại km17+700 QL19 rẽ trái theo đường đá khoảng 500m, vị trí trạm nằm bên phải đường đá.
  - Tuyến đường dây 500kV đấu nối 04 mạch từ Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 đến đường dây 500kV Quảng Trạch – Dốc Sỏi đi qua địa phận xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị).
4. Người quyết định đầu tư: Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
5. Chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư:
  - Chủ đầu tư: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).
  - Đại diện Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Điện 1 (EVNPMB1).
6. Tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập

khảo sát xây dựng; tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2).

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

- Nhóm dự án: Dự án Nhóm B.

- Loại và cấp công trình chính: Công trình công nghiệp Năng lượng, cấp đặc biệt.

8. Mục tiêu dự án:

- Giải tỏa công suất của các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và trong khu vực lên hệ thống điện quốc gia.

- Dự phòng nhập khẩu điện từ Lào.

- Đảm bảo cung cấp điện ổn định lâu dài, tin cậy cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

- Giảm tổn thất hệ thống điện, nâng cao độ tin cậy trong vận hành hệ thống truyền tải.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2: Xây dựng mới Trạm cắt 500kV bao gồm 6 ngăn lộ 500kV (02 ngăn lộ đường dây đi TBA 500kV Lao Bảo, 02 ngăn lộ đường dây 500kV đi TBA 500kV Dốc Sỏi và 02 ngăn lộ đường dây 500kV đi SPP 500kV Quảng Trạch), có dự phòng vị trí lắp ngăn Bus section và các ngăn lộ phát triển trong tương lai.

- Đường dây 500kV đấu nối: Xây dựng mới đường dây 500kV trên không đấu nối, 02 nhánh, mỗi nhánh 02 mạch, sử dụng dây dẫn loại 4xACSR-330/43 đấu nối vào đường dây 500kV Quảng Trạch – Dốc Sỏi hiện hữu, chiều dài tuyến khoảng 1,6km (02 nhánh, mỗi nhánh 0,8km).

- Đường dây 22kV cấp điện tự dùng trong trạm: Xây dựng mới đường dây trên không 22kV một mạch dài khoảng 0,4 km.

10. Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo Quyết định này.

(Danh mục hồ sơ BCNCKT Dự án trong Phụ lục 1 kèm theo).

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Số bước thiết kế: Thiết kế 3 bước.

- Danh mục tiêu chuẩn:

- + Quy chuẩn xây dựng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) hiện hành.

- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và quy phạm hiện hành: TCVN, TCXDVN, TCXD, TCN.

- + Tiêu chuẩn Quốc tế được áp dụng: IEC, ITU và các tiêu chuẩn tương đương.

- + Các quy định của EVN và EVNNPT.

*Chi tiết danh mục các tiêu chuẩn áp dụng cho Dự án biên chế tại “Tập 2.1.1: Thuyết minh thiết kế cơ sở phần trạm cắt” và “Tập 2.2.1 Thuyết minh thiết kế cơ sở phần đường dây đấu nối” trong hồ sơ BCNCKT.*

12. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

Giá trị tổng mức đầu tư xây dựng: **1.360.873.097.000 đồng**  
(*Bằng chữ: Một nghìn, ba trăm sáu mươi tỷ, tám trăm bảy mươi ba triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

*Trong đó:*

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	20.908.715.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	266.074.428.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	738.787.904.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	9.705.143.000	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	33.082.231.000	đồng
- Chi phí khác:	115.486.009.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	176.828.667.000	đồng.

(Chi tiết xem Phụ lục 2).

13. Tiến độ thực hiện dự án

- Khởi công Quý II/2026.
- Đóng điện, vận hành công trình: Trong thời gian 18 tháng kể từ thời điểm được Nhà nước bàn giao đất (dự kiến hoàn thành đóng điện trong Quý IV/2027).

14. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến kế hoạch bố trí vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Vốn tự có của EVN khoảng 20% tổng mức đầu tư trước thuế và thuế GTGT, vốn vay tín dụng thương mại trong nước khoảng 80% tổng mức đầu tư trước thuế.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư quản lý dự án, EVNPMB1 thay mặt EVN trực tiếp điều hành quản lý thực hiện đầu tư dự án.

16. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư được thực hiện theo quy định hiện hành; kinh phí do chủ đầu tư chi trả.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Ban Quản lý Dự án Điện 1:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị tư vấn thực hiện các nội dung sau:
- + Hoàn thiện đầy đủ các nội dung theo nhiệm vụ kỹ thuật đã được phê duyệt: Thỏa thuận đấu nối, phê duyệt hồ sơ cấp độ an toàn thông tin, chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng; chi tiết mô hình thông tin công trình (BIM).

+ Hoàn thiện hồ sơ BCNCKT dự án theo Quyết định phê duyệt này và thực hiện lưu trữ hồ sơ theo quy định tại Khoản 8, Điều 19, Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

- Triển khai các bước tiếp theo đúng quy định, đảm bảo tiến độ và chất lượng dự án.

**Điều 3.** Giám Đốc Ban Quản lý dự án Điện 1, Trưởng các Ban chức năng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND tỉnh Quảng Trị (để b/c);
- Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị ;
- HĐTV EVN (để b/c);
- TGD EVN (để b/c);
- PTGD Nguyễn Xuân Nam;
- EVNPMB1, PECC2, PECC4;
- Các Ban: KH, KTAT, TCKT, QLĐT, MTPTBV, KHCNCĐS;
- Lưu: VT, ĐTXD.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Hồng Phương**

## **Phụ lục 1:**

### **DANH MỤC HỒ SƠ BCNCKT DỰ ÁN**

*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-EVN ngày ... /12/2025)*

#### **I. Biên chế hồ sơ:**

Hồ sơ BCNCKT của Dự án Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và đường dây 500kV đấu nối được biên chế bao gồm các tập như sau:

##### **Tập 1: Thuyết minh chung:**

- + Tập 1.1: Thuyết minh dự án.
- + Tập 1.2: Tổng mức đầu tư.
- + Tập 1.3: Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

##### **Tập 2: Thiết kế cơ sở**

##### **Tập 2.1: Thiết kế cơ sở phần trạm cắt:**

- + Tập 2.1.1: Thuyết minh thiết kế cơ sở phần trạm.
- + Tập 2.1.2.1: Bản vẽ phần điện trạm.
- + Tập 2.1.2.2: Bản vẽ phần xây dựng trạm.
- + Tập 2.1.3: Phụ lục tính toán phần trạm.
- + Tập 2.1.4.1 : Hệ thống phòng cháy chữa cháy hạng mục trạm cắt 500kV Quảng Trị 2.
- + Tập 2.1.4.2: Hệ thống phòng cháy chữa cháy hạng mục cải tạo ngăn lộ tại trạm biến áp 500kV Quảng Trạch.
- + Tập 2.1.4.3: Hệ thống phòng cháy chữa cháy hạng mục cải tạo ngăn lộ tại trạm biến áp 500kV Đốc Sỏi.
- + Tập 2.1.5: Hệ thống thông tin liên lạc & SCADA.
- + Tập 2.1.6: Hồ sơ đề xuất cấp độ.

##### **Tập 2.2: Thiết kế cơ sở phần các đường dây 500kV đấu nối**

- + Tập 2.2.1: Thuyết minh phần đường dây.
- + Tập 2.2.2: Bản vẽ phần đường dây.
- + Tập 2.2.3: Phụ lục tính toán phần đường dây.

##### **Tập 3: Báo cáo khảo sát.**

## II. Nội dung chính của hồ sơ:

### 1. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Giải tỏa công suất của các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và trong khu vực lên Hệ thống điện quốc gia.
- Dự phòng nhập khẩu điện từ Lào.
- Đảm bảo cung cấp điện ổn định lâu dài, tin cậy cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.
- Giảm tổn thất hệ thống điện, nâng cao độ tin cậy trong vận hành hệ thống truyền tải.

### 2. Quy mô xây dựng:

- Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2: Xây dựng mới Trạm cắt 500kV bao gồm 6 ngăn lộ 500kV (02 ngăn lộ đường dây đi TBA 500kV Lao Bảo, 02 ngăn lộ đường dây 500kV đi TBA 500kV Dốc Sỏi và 02 ngăn lộ đường dây 500kV đi SPP 500kV Quảng Trạch), có dự phòng vị trí lắp ngăn Bus section và các ngăn lộ phát triển trong tương lai.

- Đường dây 500kV đấu nối: Xây dựng mới đường dây 500kV trên không đấu nối, 02 nhánh, mỗi nhánh 02 mạch, sử dụng dây dẫn loại 4xACSR-330/43 đấu nối vào đường dây 500kV Quảng Trạch – Dốc Sỏi hiện hữu, chiều dài tuyến khoảng 1,6km (02 nhánh, mỗi nhánh 0,8km).

- Đường dây 22kV cấp điện tự dùng trong trạm: Xây dựng mới đường dây trên không 22kV một mạch dài khoảng 0,4 km.

### 3. Diện tích đất sử dụng:

Tổng diện tích chiếm đất: 10,97 ha, trong đó:

- Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và đường vào trạm khoảng: 10,43 ha.
- Đường dây 500kV đấu nối và đường dây 22kV cấp điện tự dùng khoảng: 0,54 ha.

### 4. Giải pháp thiết kế cơ sở và thông số chính của thiết bị:

Giải pháp thiết kế cơ sở, thông số và yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị tuân thủ các quy định hiện hành: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; quy định của EVN về công tác thiết kế dự án lưới điện cấp điện áp 110 kV-500 kV và tiêu chuẩn kỹ thuật thiết bị; quy định của EVNNPT về đặc tính kỹ thuật cơ bản thiết bị; các quy định khác liên quan.

Yêu cầu về thông số kỹ thuật của các thiết bị dưới đây được áp dụng cho thiết bị mua sắm mới; đối với thiết bị từ nguồn thiết bị dự phòng có khả năng điều động cho dự án sẽ được xem xét, lựa chọn thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo vận hành ổn định và lâu dài tại trạm.

#### 4.1. Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2:

##### 4.1.1. Sơ đồ nối điện và mặt bằng bố trí thiết bị tại Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2:

(Bản vẽ Sơ đồ nối điện chính số TR5-24-02B.TR.ĐN-03, Bản vẽ Mặt bằng bố trí thiết bị số TR5-24-02B.TR.ĐN-04 và các bản vẽ liên quan do PECC2 lập).

- Phía 500 kV: Sơ đồ 3/2, qui mô phát triển đầy đủ gồm 12 xuất tuyến được bố trí vào 06 module, có dự phòng vị trí ngăn Bus section TC51, TC52; dự án này lắp đặt thiết bị để đấu nối với 06 xuất tuyến (10 ngăn máy cắt trên 04 module); dự phòng 06 xuất tuyến và 02 ngăn Bus section. Cụ thể:

➤ Các ngăn lộ lắp đặt trong dự án:

+ 02 ngăn lộ đường dây đi TBA 500kV Lao Bảo.

+ 02 ngăn lộ đường dây 500kV đi TBA 500kV Dốc Sỏi lắp 02 bộ tụ bù dọc 430hm – 500kV và 02 bộ kháng bù ngang 500kV – 192MVA<sub>r</sub> được điều chuyển từ SPP 500kV Quảng Trạch (tại ngăn lộ 500kV Quảng Trạch đi TBA 500kV Dốc Sỏi hiện hữu).

+ 02 ngăn lộ đường dây 500kV đi SPP 500kV Quảng Trạch, lắp kháng bù ngang 65MVA<sub>r</sub>.

➤ Các ngăn lộ dự phòng vị trí:

+ 02 ngăn lộ đường dây đi NLTT Quảng Trị.

+ 04 ngăn lộ đường dây phát triển trong tương lai.

+ 02 ngăn Bus section.

- Phía 22 kV: Thiết bị ngoài trời bố trí theo sơ đồ khối đấu nối lưới điện địa phương cấp điện tự dùng cho trạm.

- Mặt bằng bố trí thiết bị tuân thủ theo quy phạm trang bị điện hiện hành.

##### 4.1.2. Thông số thiết bị chính:

- Kháng bù ngang 500kV-65MVA<sub>r</sub>: Loại kháng 3 pha lõi từ có khe hở xuyên tâm, không điều khiển, trở kháng cố định, ngâm trong dầu cách điện (dầu MBA), đặt ngoài trời; công suất định mức tại điện áp 500kV tần số 50Hz là 65MVA<sub>r</sub>, mức cách điện phù hợp với tiêu chuẩn IEC; chiều dài dòng nhỏ nhất 31 mm/kV; kèm theo bộ giám sát dầu online.

- Máy biến áp tự dùng 22/0,4 kV: Công suất 560 kVA, kiểu 3 pha ngâm trong dầu, đặt ngoài trời, mức cách điện phù hợp với tiêu chuẩn IEC, tiêu chuẩn đường rò 25 mm/ kV, điện áp  $22 \pm 2 \times 2,5\% / 0,4$  kV.

- Hệ thống phân phối 500 kV: Loại lắp đặt ngoài trời, mức cách điện phù hợp với tiêu chuẩn IEC, tiêu chuẩn đường rò 25mm/ kV. Gồm các thiết bị sau:

+ Tụ TRV 500kV: loại ngoài trời, 1 pha, nối đất trực tiếp hệ thống, giá trị

điện dung của tụ đảm bảo các máy cắt kháng chịu được giá trị tốc độ gia tăng điện áp phục hồi theo tiêu chuẩn IEC cho các loại ngăn mạch.

+ Máy cắt 500 kV: Loại 1 pha, đặt ngoài trời, cách điện SF6; 2000 A đối với ngăn kháng điện bù ngang, 3150A đối với các ngăn còn lại (giá trị dòng định mức sẽ được chuẩn xác khi cập nhật đầy đủ căn cứ về công suất nhập khẩu điện từ Lào qua khu vực tỉnh Quảng Trị); 50kA/1s.

+ Dao cách ly 500 kV: Loại 1 pha, đặt ngoài trời; 2000 A đối với ngăn kháng điện bù ngang, 3150A đối với các ngăn còn lại (giá trị dòng định mức sẽ được chuẩn xác khi cập nhật đầy đủ căn cứ về công suất nhập khẩu điện từ Lào qua khu vực tỉnh Quảng Trị); 50kA/1s.

+ Biến dòng điện 500 kV: Loại 1 pha, đặt ngoài trời, kiểu kín, ngâm trong dầu, 50kA/1s, có tỉ số biến dòng điện 1000-2000-3000-4000/1A.

+ Biến điện áp 500 kV: Loại 1 pha, kiểu tụ, lắp ngoài trời, tỉ số biến đổi:  $500/\sqrt{3}:0,11/\sqrt{3}:0,11/\sqrt{3}$  kV.

+ Chống sét van 500 kV: Loại 1 pha, đặt ngoài trời, ZnO không khe hở, kèm bộ đếm sét và thiết bị chỉ thị dòng rò.

+ Sứ đứng 500 kV: Loại 1 pha, đặt ngoài trời.

+ Chuỗi sứ treo, néo 500 kV: chuỗi cách điện hình V, thủy tinh hoặc gốm.

+ Thanh cái 500 kV sử dụng 03 dây AAC-1000 mm<sup>2</sup>.

- Hệ thống 110 kV cho phía kháng trung trính: Điện áp định mức 123 kV, tần số 50 Hz, mức cách điện phù hợp với tiêu chuẩn IEC, tiêu chuẩn đường rò 25 mm/ kV.

+ Kháng trung tính 110 kV: kháng khô, lõi không khí, 1 pha, đặt ngoài trời, điện kháng 300-600-900Ω đối với ngăn kháng bù ngang cho đường dây Quảng Trị 2 – Quảng Trạch và 300-700-1000Ω đối với ngăn kháng bù ngang cho đường dây Quảng Trị 2 – Dốc Sỏi. Các thông số kỹ thuật khác theo tiêu chuẩn IEC 60076-6.

+ Máy cắt: Loại 1 pha, đặt ngoài trời, cách điện SF6, 1250A, 31,5kA/1s, thao tác bằng động cơ truyền động lò xo nén, điện áp thao tác 220VDC.

+ Dao cách ly: Loại 1 pha, đặt ngoài trời, kiểu mở ngang, 1250A, 31,5kA/1s, truyền động bằng động cơ và bằng tay, có khóa liên động giữa dao chính và dao nối đất, điện áp thao tác 220VDC.

+ Chống sét van: Loại 1 pha, đặt ngoài trời, ZnO không khe hở, Uđm= 96 kV, dòng điện phóng 10kA, kèm bộ đếm sét và thiết bị chỉ thị dòng rò.

- Hệ thống phân phối 22 kV: Mức cách điện phù hợp với tiêu chuẩn IEC, tiêu chuẩn đường rò 25mm/ kV. Gồm các thiết bị chính sau:

+ Cầu dao phụ tải 22kV: Loại 3 pha, đặt ngoài trời, kiểu chém đứng, 630A, 25kA/1s.

+ Cầu chì tự rơi 22kV (FCO): loại ngoài trời; 25 kA/1s; 100 A.

+ Chống sét van 22kV: loại ngoài trời, 01 pha, ZnO.

#### 4.1.3. Hệ thống điều khiển, rơ le bảo vệ, đo lường

Trang bị hệ thống điều khiển, rơ le bảo vệ, đo lường, đo đếm mua bán điện năng, thiết bị định vị sự cố, thiết bị ghi sự cố phù hợp với quy mô, yêu cầu của dự án.

#### 4.1.4. Phần xây dựng

(Bản vẽ Tổng mặt bằng xây dựng số TR5-24-02B.TR.XD-01 và các bản vẽ liên quan do PECC2 lập).

- San nền: Nền trạm, taluy nền trạm được đắp bằng đất theo điều kiện cân bằng đào đắp, đảm kỹ đạt hệ số đầm nén với trạm  $k \geq 0.90$  (cốt san nền trạm + 30.0m theo hệ cao độ Quốc gia).

- Xây dựng các nhà chức năng (nhà điều khiển trung tâm, nhà nghỉ trực ca, nhà bảo vệ, nhà trạm bơm nước cứu hỏa, nhà điều khiển ngăn lộ, nhà chứa chất thải ...) và hạ tầng xây dựng phục vụ quản lý vận hành.

#### 4.1.5. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy (PCCC)

- Trang bị hệ thống thiết bị, phương tiện PCCC theo các quy định hiện hành và Quy chế PCCC trong EVN.

- Hệ thống PCCC phải được thỏa thuận của Công an PCCC theo quy định.

#### 4.1.6. Giải pháp kỹ thuật khác

Hệ thống điện tự dùng; Hệ thống nối đất, chiếu sáng, chống sét; Hệ thống camera quan sát và chống đột nhập; Hệ thống thông tin liên lạc, SCADA: phù hợp với quy mô, yêu cầu của dự án.

#### 4.2. Phần đường dây 500 kV đấu nối:

- Cấp điện áp: 500 kV.

- Điểm đầu (ĐĐ): Xà Poctich 500kV của Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2.

- Điểm cuối (ĐC):

+ Nhánh 1: Trụ T391 của đường dây 500kV Quảng Trạch – Dốc Sỏi hiện hữu;

+ Nhánh 2: Trụ ĐC.2 trên đường dây 500kV Quảng Trạch – Dốc Sỏi hiện hữu;

- Số mạch: 2 nhánh đường dây 02 mạch.

- Chiều dài: Mỗi nhánh dài khoảng 0,8km.

- Dây dẫn điện: Sử dụng dây nhôm lõi thép phân pha 4xACSR-330/43.

- Dây chống sét, dây cáp quang: Sử dụng 01 dây chống sét Phlox 116.2 và 01 dây chống sét kết hợp cáp quang OPGW90.

- Cách điện: Sử dụng cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh, tải trọng thiết kế đảm bảo theo quy định, được chế tạo theo tiêu chuẩn IEC, với tiêu chuẩn đường rò lựa chọn là 25 mm/ kV.

- Xây dựng hệ thống móng, cột và tiếp địa theo quy định hiện hành.

4.3. Giải pháp trang bị thiết bị bù công suất phản kháng tại các đầu đối diện (Trạm biến áp 500 kV Dốc Sỏi, SPP 500kV Quảng Trạch)

- Tại SPP 500kV Quảng Trạch, các ngăn đường dây 500kV đi trạm cắt 500kV Quảng Trị 2:

- + Thu hồi 02 bộ tụ bù dọc 43Ohm – 500kV và 02 bộ kháng bù ngang 500kV – 192MVAr về lắp tại Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 ngăn đi TBA 500kV Dốc Sỏi;

- + Trang bị mới 02 bộ kháng bù ngang 500kV – 65MVAr.

- Tại TBA 500kV Dốc Sỏi, các ngăn đường dây 500kV đi trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 (khi chưa đấu nối TBA 500kV Thanh Mỹ): cô lập các bộ kháng bù ngang 500kV – 192MVAr và tụ bù dọc 500kV-43Ohm hiện có; trang bị mới 02 bộ kháng bù ngang 500kV – 60MVAr.

- Sử dụng lại các hệ thống của các bộ kháng bù ngang 500kV – 192MVAr hiện hữu cho các bộ kháng bù ngang 500kV – 60MVAr, 65MVAr thay mới như hệ thống điều khiển bảo vệ, đo lường; hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC), hệ thống móng và thực hiện một số hiệu chỉnh cho phù hợp.

- Hệ thống PCCC phải được thỏa thuận của Công an PCCC theo quy định.

- Thông số kháng bù ngang 500kV-60MVAr, 500kV-65MVAr: Loại kháng 3 pha lõi từ có khe hở xuyên tâm, không điều khiển, trở kháng cố định, ngâm trong dầu cách điện (dầu MBA), đặt ngoài trời; công suất định mức tại điện áp 500kV tần số 50Hz là 60MVAr, 65MVAr; mức cách điện phù hợp với tiêu chuẩn IEC; chiều dài dòng rò nhỏ nhất 31 mm/kV; kèm theo bộ giám sát dầu online.

**Phụ lục 2**  
**BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**  
*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-EVN ngày ... /12/2025)*

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư</b>	<b>G<sub>BT</sub></b>	<b>20,873,478,101</b>	<b>35,236,485</b>	<b>20,908,714,585</b>
1	Chi phí bồi thường phần Trạm cắt		19,274,545,253		19,274,545,253
2	Chi phí bồi thường phần Đường dây		1,246,568,000	-	1,246,568,000
3	Chi phí đo đạc địa chính phục vụ lập hồ sơ GPMB		352,364,848	35,236,485	387,601,332
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>G<sub>XD</sub></b>	<b>241,885,843,528</b>	<b>24,188,584,353</b>	<b>266,074,427,881</b>
1	Chi phí xây dựng phần trạm cắt		203,979,277,388	20,397,927,739	224,377,205,127
2	Chi phí xây dựng đường dây đầu nối		37,906,566,140	3,790,656,614	41,697,222,754
<b>III</b>	<b>Chi phí thiết bị + thí nghiệm hiệu chỉnh</b>	<b>G<sub>TB</sub></b>	<b>671,625,367,639</b>	<b>67,162,536,764</b>	<b>738,787,904,403</b>
1	Chi phí thiết bị trạm		671,625,367,639	67,162,536,764	738,787,904,403
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>G<sub>QLDA</sub></b>	<b>9,705,143,107</b>	<b>-</b>	<b>9,705,143,107</b>
1	Chi phí quản lý dự án	<b>TLĐM% *(G<sub>xd</sub>+G<sub>tb</sub>)*k</b>	9,705,143,107	-	9,705,143,107
	<i>Chi phí xây dựng và VTTB trước thuế (G<sub>xd</sub>+G<sub>vtb</sub>) =</i>	<i>913,511,211,167 đ</i>			
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	<i>1.328%</i>			
	<i>Hệ số chi phí TB &gt;= 50% (XD+TB), K=</i>	<i>0.8</i>			
<b>V</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>G<sub>tv</sub></b>	<b>30,074,755,222</b>	<b>3,007,475,523</b>	<b>33,082,230,746</b>

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
<b>1</b>	<b>Các chi phí Tư vấn giai đoạn lập BCNCKT:</b>				
1	Chi phí TV Lập hồ sơ xin phê duyệt chủ trương đầu tư, nhà đầu tư	Theo hợp đồng đã ký (HĐ số 23/2024/HĐ-EVNPMB1-PECC2 ngày 03/7/2024)	501,394,595	50,139,460	551,534,055
1.1	Lập Báo cáo đề xuất dự án đầu tư		Bao gồm mục 1		
1.2	Điều tra, lập hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng		Bao gồm mục 1		
1.3	Lập hồ sơ thỏa thuận vị trí trạm cắt và tuyến		Bao gồm mục 1		
2	Chi phí TV giai đoạn BCNCKT đầu tư xây dựng, gồm:		2,247,900,486	224,790,049	2,472,690,535
2.1	Chi phí TV khảo sát giai đoạn lập BCNCKT		Bao gồm mục 2		
2.2	Chi phí TV lập BCNCKT		Bao gồm mục 2		
2.3	Chi phí TV lập Mô hình thông tin công trình (BIM) giai đoạn FS		Bao gồm mục 2		
2.4	Chi phí TV lập hồ sơ thỏa thuận chuyên ngành, ...		Bao gồm mục 2		
<b>2</b>	<b>Chi phí thiết kế</b>				
-	Chi phí khảo sát giai đoạn lập TKKT-BVTC	Khái toán	699,140,533	69,914,053	769,054,586
-	<b>Chi phí TKKT-BVTC - Phần Đường dây</b>	TLĐM% *Gxd*k1*k2*k3*k4	1,120,009,446	112,000,945	1,232,010,391
	Chi phí xây dựng trước thuế (Gxd) =	37,906,566,140 đ			
	Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=	2.4970%			
	Hệ số cấp điện áp 500kV K1=	0.64			
	Hệ số đường dây phân pha 2; K2=	1.10			
	Hệ số đường dây 2 mạch; K3=	1.10			
	Hệ số thiết kế bản vẽ thi công K4=	1.60			

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
	<i>Hệ số thiết kế bản vẽ thi công( không tính đến DTXDCT) K5=</i>	0.88			
-	<b>Chi phí TKKT-BVTC - Phần TBA</b>	TLĐM% *Gxd*k1*k2*k3*k4	12,822,871,865	1,282,287,187	14,105,159,052
	<i>Chi phí xây dựng trước thuế (Gxd) =</i>	203,979,277,388 đ			
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	1.918%			
	<i>Hệ số cấp điện áp 500kV K1=</i>	1.95			
	<i>Hệ số mở rộng trạm K2=</i>	1.10			
	<i>Hệ số thiết kế bản vẽ thi công K4=</i>	1.60			
	<i>Hệ số thiết kế bản vẽ thi công( không tính đến DTXDCT) K5=</i>	0.88			
-	<b>Chi phí thiết kế trạm biến áp theo thiết bị</b>	TLĐM% *Gtb	2,417,851,324	241,785,132	2,659,636,456
	<i>Chi phí thiết bị trước thuế (Gxd) =</i>	671,625,367,639 đ			
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	0.360%			
<b>3</b>	<b>Chi phí thẩm tra</b>				
-	<b>Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi</b>	HĐ số 80/2025/HĐ/EVNPMB1-PECC4 ngày 25/4/2025	246,363,000	24,636,300	270,999,300
-	<b>Chi phí thẩm tra TKKT-BVTC</b>	TLĐM% *Gxd	369,117,797	36,911,780	406,029,577
	<i>Chi phí xây dựng trước thuế (Gxd) =</i>	241,885,843,528 đ			
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	0.109%			
	<i>Hệ số thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công K=</i>	1.40			
-	<b>Chi phí thẩm tra TDT</b>	TLĐM% *Gxd	304,776,163	30,477,616	335,253,779
	<i>Chi phí xây dựng và VTTB trước thuế (Gxd) =</i>	241,885,843,528 đ			

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	<i>0.105%</i>			
	<i>Hệ số Gtb &gt;= 25% giá trị dự toán công trình KI =</i>	<i>1.20</i>			
<b>4</b>	<b>Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT</b>				
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thi công XD	TLĐM%*k *Gxd	222,534,976	22,253,498	244,788,474
	<i>Chi phí thi công xây dựng trước thuế (Gxd) =</i>	<i>241,885,843,528 đ</i>			
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	<i>0.092%</i>			
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT cung cấp VTTB	TLĐM% *Gvttb	738,787,904	73,878,790	812,666,694
	<i>Chi phí VTTB trước thuế (Gvttb) =</i>	<i>671,625,367,639 đ</i>			
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	<i>0.110%</i>			
<b>5</b>	<b>Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn</b>				
-	Chi phí lập HSMT tư vấn và đánh giá HSDT tư vấn	TLĐM% x Gtv	24,727,453	2,472,745	27,200,198
	<i>Chi phí tư vấn trước thuế (Gvttb) =</i>	<i>21,690,748,089 đ</i>			
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	<i>0.114%</i>			
<b>6</b>	<b>Chi phí giám sát</b>				
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	TLĐM% *Gxd	3,778,256,876	377,825,688	4,156,082,564
	<i>Chi phí thi công xây dựng trước thuế (Gxd) =</i>	<i>241,885,843,528 đ</i>			
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	<i>1.562%</i>			
-	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	TLĐM% *Gtb	2,679,785,217	267,978,522	2,947,763,739
	<i>Chi phí TB trước thuế (Gtb) =</i>	<i>671,625,367,639 đ</i>			

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	<i>0.399%</i>			
-	Chi phí giám sát khảo sát	TLĐM% x Gks	52,213,422	5,221,342	57,434,764
	<i>Chi phí khảo sát trước thuế (Gks) =</i>	<i>1,294,654,646 đ</i>			
	<i>Tỷ lệ định mức (TLĐM%) chi phí theo TT 12/2021/TT-BXD=</i>	<i>4.033%</i>			
<b>7</b>	<b>Các chi phí tư vấn khác:</b>				
-	Chi phí lập hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin	Bảng chi tiết Phụ lục 4.3	515,680,920	51,568,092	567,249,012
-	Chi phí lập mô hình thông tin công trình (BIM) giai đoạn TKKT-BVTC: Theo quy định tại TT 09/2024/TT-BXD	Bảng chi tiết	922,735,096	92,273,510	1,015,008,606
-	Chi phí thẩm tra công tác lập mô hình thông tin công trình (BIM) giai đoạn TKKT-BVTC: Theo quy định tại TT 09/2024/TT-BXD	Bảng chi tiết	45,330,288	4,533,029	49,863,317
-	Chi phí phòng làm việc cho TVGS	TT 18 tháng x 10.000.000đ/ tháng	180,000,000	18,000,000	198,000,000
-	Chi phí lập hồ sơ đăng ký môi trường	Dự toán chi tiết	33,182,867	3,318,287	36,501,154
-	Các hồ sơ thỏa thuận chuyên ngành thực hiện ở giai đoạn TKKT (SCADA, đo đếm điện năng, thiết kế PCCC)	Dự toán chi tiết	152,094,994	15,209,499	167,304,493
<b>VI</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Gkhác</b>	<b>113,951,487,778</b>	<b>1,534,521,572</b>	<b>115,486,009,350</b>
1	Chi phí rà phá bom mìn				
1.1	Rà phá bom mìn phần TBA				
+	<i>Chi phí khảo sát lập phương án rà phá bom mìn vật nổ</i>	<i>Bảng chi tiết phần TBA</i>	<i>44,828,850</i>	<i>4,482,885</i>	<i>49,311,735</i>
+	<i>Chi phí thi công rà phá bom mìn, vật nổ</i>		<i>1,576,481,281</i>	<i>157,648,128</i>	<i>1,734,129,409</i>
+	<i>Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn</i>		<i>52,419,869</i>	<i>5,241,987</i>	<i>57,661,856</i>
1.2	Rà phá bom mìn phần ĐZ				

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
+	Chi phí khảo sát phục vụ lập phương án RPBM	Bảng chi tiết Phần đầu nổi	12,196,057	1,219,606	13,415,663
+	Chi phí thi công rà phá bom mìn, vật nổ		530,772,388	53,077,239	583,849,627
+	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn		17,113,507	1,711,351	18,824,858
2	Chi phí chuẩn bị sản xuất	VB số 3016/PTC2-KH+KT+TCNS+AT+ĐĐVTCNTT ngày 7/8/2025	8,247,810,891	824,781,089	9,072,591,980
3	Chi phí bồi thường phục vụ thi công	Bảng chi tiết Phần đầu nổi	801,151,327	-	801,151,327
4	Chi phí nghiệm thu đóng điện: (theo VB 9225/BCT-TCNL)				
-	Phần đường dây 500kV	0.41% x Gxd dz	155,416,921	15,541,692	170,958,613
-	Phần trạm biến áp 500kV	0.60% x Gxd tram	1,223,875,664	122,387,566	1,346,263,230
5	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình (NĐ 67/2023/NĐ-CP)				
-	Chi phí bảo hiểm công trình tính theo tỷ lệ chi phí xây dựng	0.25% *Gxd	604,714,609	60,471,461	665,186,070
-	Chi phí bảo hiểm công trình tính theo tỷ lệ chi phí thiết bị	0.25% *Gtb	1,679,063,419	167,906,342	1,846,969,761
6	Lệ phí: (Tỷ lệ hỗ trợ theo TT 64/2025/TT-BTC= 50%)				
-	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0.004% x Gtmdt x 50% x 50%	13,608,731	-	13,608,731
-	Lệ phí thẩm định TKKT	0.073% x Gxd x 50%	75,000,000	-	75,000,000
-	Lệ phí thẩm định Tổng dự toán	0.053% x Gxd x 50%	64,099,749	-	64,099,749
7	Chi phí kiểm toán vốn đầu tư				
-	Chi phí kiểm toán vốn đầu tư - cho dự án (không tính phần GPMB) (k=70% Vốn TB>50% vốn TMĐT)	0.127% x (Gtmdt - Gđền bù) x 70%	1,191,228,336	119,122,834	1,310,351,170
-	Chi phí kiểm toán vốn đầu tư - cho phần ĐB GPMB (k=70% Vốn TB>50% vốn TMĐT)	0.127% x Gđền bù x 50% x 70%	9,293,924	929,392	10,223,316
8	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn				
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn - cho dự án (không tính phần GPMB)(k=70% Vốn TB>50% vốn TMĐT)	0.088% x (Gtmdt - Gđền bù) x 50% x 70%	412,709,030	-	412,709,030

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn - cho phần ĐB GPMB ( $k=70\%$ Vốn TB > 50% vốn TMĐT)	0.088% x Gđền bù x 50% x 50% x 70%	3,219,942	-	3,219,942
9	Phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	TLĐM% x Gtmdt	17,149,605	-	17,149,605
	Giá trị TMĐT-Gđền bù =	1,339,964,382,821 đ			
	Tỷ lệ định mức chi phí theo TT 70/2025/TT-BTC=	0.001%			
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu (của cơ quan nhà nước)	Tạm tính 20% của chi phí giám sát thi công xây dựng công trình: Theo điều 16, thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/08/2021	755,651,375	-	755,651,375
11	<b>Phần phí và chi phí liên quan đến HSMT áp dụng theo Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025</b>				
-	Chi phí thẩm định HSMT tư vấn (min 2tr, max 60tr)	0.10%	30,074,755	-	30,074,755
-	Chi phí thẩm định KQLCNT tư vấn (min 3tr, max 60tr)	0.10%	30,074,755	-	30,074,755
-	Chi phí thẩm định HSMT xây lắp (min 2tr, max 60tr): Dự kiến 01 gói.	0.10%	60,000,000	-	60,000,000
-	Chi phí thẩm định KQLCNT xây lắp (min 3tr, max 60tr): Dự kiến 01 gói.	0.10%	60,000,000	-	60,000,000
-	Chi phí thẩm định HSMT mua sắm vật tư thiết bị (min 2tr, max 60tr): Dự kiến 06 gói.	0.10%	360,000,000	-	360,000,000
-	Chi phí thẩm định KQLCNT mua sắm vật tư thiết bị (min 3tr, max 60tr): Dự kiến 06 gói.	0.10%	360,000,000	-	360,000,000
12	Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng công trình	Bảng chi tiết - Bảng 12	95,563,532,794	-	95,563,532,794
<b>VII</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>GDP</b>	<b>160,753,333,940</b>	<b>16,075,333,394</b>	<b>176,828,667,334</b>
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh	10% (+I+...+VI)	108,811,607,538	10,881,160,754	119,692,768,291
2	Chi phí dự phòng trượt giá	Bảng chi tiết DP trượt giá	51,941,726,402	5,194,172,640	57,135,899,042
	<b>Tổng cộng</b>	<b>= I+...+VII</b>	<b><u>1,248,869,409,316</u></b>	<b><u>112,003,688,091</u></b>	<b><u>1,360,873,097,406</u></b>

